PHỤ LỤC 02

THỐNG KÊ KẾT QUẢ THỰC HIỆN BÊ TÔNG HÓA GIAO THÔNG NÔNG THÔN, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

TT	Địa phương	Tổng chiều dài đường giao thông nông thôn trên địa bàn (Km)	Số Km đường đã bê tông hoá đến cuối năm 2015 (Km)	Số Km đường đã bê tông hóa trong Chương trình bê tông hóa GTNT, giai đoạn 2016 - 2020						Số liệu luỹ kế Km đường đã bê tông hoá đến hết ngày 31/12/2020 (dự kiến)	Tỷ lệ đạt	Số Km đường chưa bê tông hoá đến hết ngày 31/12/2020 (dự kiến)	Tỷ lệ đạt
				2016	2017	2018	2019	2020*	Tổng cộng				
1	Hoài Nhơn	1.311,393	565,713	67,512	82,672	88,268	98,703	114,667	451,822	1.017,535	78%	293,858	22%
2	An Lão	342,296	216,362	13,480	8,305	25,550	23,560	20,132	91,026	307,388	90%	34,908	10%
3	Hoài Ân	773,980	526,564	60,138	32,525	25,025	22,333	17,084	157,105	683,669	88%	90,311	12%
4	Tây Sơn	958,891	350,077	81,266	95,426	93,965	72,611	113,698	456,966	807,043	84%	151,848	16%
5	Vĩnh Thạnh	360,050	58,960	34,390	60,020	77,900	63,330	45,850	281,490	340,450	95%	19,600	5%
6	An Nhơn	1.173,221	528,743	83,813	87,824	74,910	86,039	71,541	404,127	932,870	80%	240,351	20%
7	Phù Cát	1.271,328	471,126	69,358	61,311	86,476	65,314	87,244	369,703	840,829	66%	430,499	34%
8	Vân Canh	361,426	143,638	6,680	3,881	7,090	6,158	16,942	40,751	184,389	51%	177,037	49%
9	Phù Mỹ	1.658,772	720,774	68,990	81,679	104,320	143,940	115,720	514,649	1.235,423	74%	423,349	26%
10	Tuy Phước	850,545	431,325	81,208	62,571	79,830	58,094	38,349	320,052	751,378	88%	99,167	12%
11	Quy Nhơn	107,060	74,240	0,000	2,710	1,700	4,410	24,000	32,820	107,060	100%	0,000	0%
Tổng cộng		**9.168,962**	**4.087,522**	**566,835**	**578,924**	**665,034**	**644,492**	**665,227**	**3.120,512**	**7.208,034**	**79%**	**1.960,928**	**21%**

Lưu ý: Số liệu kế hoạch năm 2020 là dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2020*